TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 89/2026/QĐST- DS	*Quảng Trị, ngày 27 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 19 tháng 8 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 237/2025/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp chia thừa kế".

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 19 tháng 8 năm 2026 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm: 1971; CCCD số: 044171000948; địa chỉ: TDP B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

- ***Bị đơn:*** Chị Trần Thị H, sinh năm 1990; CCCD số: 044190008501; địa chỉ: Số G đường N, TDP B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Chị Trần Thị H1, sinh năm 1993; CCCD số: 044193000653; địa chỉ: Đường N, TDP B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

+ Chị Trần Thị H2, sinh năm 1997; CCCD số: 044197000818; địa chỉ: Đường N, TDP B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

+ Bà Trần Thị N, sinh năm: 1951; CCCD số: 044152000851; địa chỉ: TDP B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

+ Bà Trần Thị N1, sinh năm: 1954; CCCD số: 044154001224; địa chỉ: Số D N, TDP B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

+ Bà Trần Thị B, sinh năm: 1957; CCCD số: 044157000218; địa chỉ: Ngõ A N, TDP B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

+ Bà Trần Thị P, sinh năm: 1960; CCCD số: 044160000258; CCCD số: 044162000243; địa chỉ: TDP B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

+ Bà Trần Thị N2, sinh năm: 1962; CCCD số: 044162000243; địa chỉ: Đường T, TDP B, phường Đ tỉnh Quảng Trị.

+ Bà Trần Thị H3, sinh năm: 1972; CCCD số: 044172000771; địa chỉ: TDP B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

+ Anh Nguyễn Bá Quốc H4, sinh năm: 1994; địa chỉ: TDP Q, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

- *Đại diện theo uỷ quyền của bà* Trần Thị P*:* Bà Trần Thị B, địa chỉ: Ngõ A N, TDP B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Xác định tài sản gồm: Quyền sử dụng đất, 01 căn nhà cấp 4 và các tài sản gắn liền với thửa đất số 198, tờ bản đồ số 02 nay điều chỉnh thành thửa số 111, tờ bản đồ số 198, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, tỉnh Quảng Trị có trị giá 24.000.000.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ đồng) là tài sản chung của ông Trần Đình H5 và bà Nguyễn Thị Tuyết M.

2.2. Xác định ông Trần Đình H5 chết năm 2007 không để lại di chúc, di sản ông Trần Đình H5 để lại là 1/2 tài sản chung của ông H5, bà M trị giá 12.000.000.000 đồng.

2.3. Xác định người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Đình H5, gồm: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1971; chị Trần Thị H, sinh năm 1990; chị Trần Thị H1, sinh năm 1993; chị Trần Thị H2, sinh năm 1997; Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1928 (mẹ đẻ, chết năm 2017).

- Những người thừa kế chuyển tiếp của bà Nguyễn Thị X gồm: Bà Trần Thị N, sinh năm 1951; bà Trần Thị N1, sinh năm 1954; bà Trần Thị B, sinh năm 1957; bà Trần Thị P, sinh năm 1960; bà Trần Thị N2, sinh năm 1962; bà Trần Thị H3, sinh năm 1972;

Di sản thừa kế của ông Trần Đình H5 được chia thành 05 phần thừa kế bằng nhau, mỗi kỷ phần có giá trị là: 2.400.000.000 đồng.

Vợ, các con của ông H5 và mẹ đẻ của ông H5 mỗi người được hưởng 1 kỷ phần thừa kế.

Bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P, bà Trần Thị N2, bà Trần Thị H3 được hưởng mỗi người 1/6 kỷ phần thừa kế.

2.4. Phương thức chia di sản thừa kế:

Chị Trần Thị H, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị H1 thống nhất nhượng kỷ phần thừa kế mà mà mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị Tuyết M.

Bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P, bà Trần Thị N2, bà Trần Thị H3 thống nhất nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền mỗi người 1/6 kỷ phần tương đương số tiền 400.000.000 đồng.

Hạn cuối đến ngày 28/02/2029, bà Nguyễn Thị Tuyết M có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị phần di sản cho các đồng thừa kế gồm: Giao cho các bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P, bà Trần Thị N2, bà Trần Thị H3 mỗi người số tiền 400.000.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết M được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là: Quyền sử dụng đất, nhà ở cấp 4, 1 tầng và những tài sản khác gắn liền với thửa đất số số 198, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Xã B, thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình (Nay điều chỉnh thành thửa số 111, tờ bản đồ số 198 theo đơn vị hành chính cấp xã mới: Tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số R 382398 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/4/2001, mang tên hộ ông Trần Đình H5.

Phần diện tích tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp hiện nay đang do bà Nguyễn Thị Tuyết M quản lý, sử dụng. Các đồng thừa kế thống nhất giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết M tiếp tục quản lý, sử dụng và liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.5. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

- *Về án phí*: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị P, bà Trần Thị N2 là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 58.800.000 đồng (Năm mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 4.000.000 đồng tạm ứng án phí bà đã nộp theo Biên lai ký hiệu BLTU/25E số: 0002449 ngày 22/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị, bà M còn phải nộp thêm 54.800.000 đồng án phí. Bà Trần Thị H3 phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- *Về chi phí tố tụng khác:* Các đương sự trong vụ án thỏa thuận nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 3.800.000 đồng (*Ba triệu, tám trăm nghìn đồng*), số tiền này bà Nguyễn Thị Tuyết M đã nộp tạm ứng và chi đủ, xác định bà Nguyễn Thị Tuyết M đã nộp đủ chi phí tố tụng khác.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; người phải thi hành án có nghĩa vụ thi hành đầy đủ, kịp thời bản án, quyết định; trường hợp có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

(Kèm theo quyết định là sơ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Q.Trị;
- VKSND khu vực 1- Quảng Trị;
- THADS khu vực 1- Quảng Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phan Thị Mỹ Trang